



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2022

### BẢN TIN SỐ 1384

(Lưu hành nội bộ)

## BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 16/12/2022 đến ngày 22/12/2022)

### AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

#### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	16 - 12		19 - 12		20 - 12		21 - 12	
		min	max	min	max	min	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	468	472	468	472	468	472	468	472
	5% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	25% tấm	441	445	441	445	441	445	441	445
	Hom Mali 92%	783	787	783	787	783	787	783	787
	Gạo đỏ 100% Stxd	460	464	460	464	465	469	465	469
	A1 Super	412	416	412	416	412	416	412	416
VIỆT NAM	5% tấm	453	457	453	457	458	462	453	457
	25% tấm	438	442	438	442	438	442	438	442
	Jasmine	523	527	523	527	523	527	523	527
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	388	392	388	392	388	392	388	392
	25% tấm	373	377	373	377	373	377	373	377
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	377	373	377
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	448	452	448	452	448	452	443	447
	25% tấm	422	426	422	426	422	426	422	426
	100% tấm Stxd	403	407	403	407	403	407	403	407
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	418	422	418	422	438	442	438	442
MỸ	4% tấm	700	704	700	704	700	704	700	704
	15% tấm (Sacked)	698	702	698	702	698	702	698	702
	Gạo đỏ 4% tấm	773	777	773	777	773	777	773	777
	Calrose 4%	1.658	1.662	1.658	1.662	1.658	1.662	1.658	1.662

## **II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:**

### **Iran:**

#### **\*Tình hình nhập khẩu gạo**

Ngày 20/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Iran đã nhập khẩu khoảng 1,3 triệu tấn gạo trong 8 tháng đầu năm theo lịch Iran hiện tại (tháng 3 - tháng 11 năm 2022), Financial Tribune dẫn lời người đứng đầu Hiệp hội các nhà nhập khẩu gạo cho biết.

“Chúng tôi vẫn cần nhập khẩu thêm 300.000 tấn để đảm bảo cung cấp đủ lương thực cho thị trường trước kỳ nghỉ năm mới (vào tháng 3),”

Iran đã nhập khẩu tổng cộng 1,75 triệu tấn gạo trong năm vừa qua (tháng 3 năm 2021 - tháng 2 năm 2022), theo Thư ký Hiệp hội Gạo Iran.

### **Kenya:**

#### **\*Miễn thuế nhập gạo trong 6 tháng**

Ngày 19/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Kenya đã miễn thuế nhập khẩu gạo và ngô (bắp) trong 6 tháng từ tháng 2 năm 2023 đến tháng 8 năm 2023 như một phần trong nỗ lực giải quyết tình trạng thiếu ngũ cốc và ngăn chặn khủng hoảng lương thực.

Giá gạo và bột mì tăng mạnh trong những tháng gần đây do sản lượng thấp sau hạn hán kéo dài và chi phí đầu vào tăng cao.

Bộ Nông nghiệp đã thông báo các thương nhân sẽ được phép nhập khẩu miễn thuế tới 600.000 tấn gạo xay xát và 900.000 tấn ngô (bắp) trắng từ tháng 2 đến tháng 8 năm 2023.

“Việc này sẽ giúp đất nước có đủ lượng dự trữ cho đến vụ thu hoạch tiếp theo từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2023. Việc miễn thuế sẽ áp dụng đối với ngô (bắp) trắng và gạo xay xát nhập khẩu vào nước này trước ngày 6 tháng 8 năm 2023, bởi các nhà xay xát và thương nhân.” Cục Phát triển Cây trồng Nhà nước đã được trích dẫn.

### **Philippines:**

#### **\*Cập nhật tình hình nhập khẩu gạo**

Ngày 20/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Philippines dự kiến sẽ nhập khẩu khoảng 2,5 triệu tấn gạo vào năm 2023, giảm so với mức ước tính 3,5 triệu tấn vào năm 2022 do sản lượng có thể được cải thiện vào năm tới, Bloomberg trích dẫn lời Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp.

Quan chức này nói với các phóng viên rằng Philippines sẽ không nhập khẩu gạo cho đến cuối tháng 3 vì sắp tới vụ thu hoạch trong những tháng tới. Bà lưu ý rằng việc nối lại nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào sản lượng từ vụ thu hoạch mùa khô. Tuy nhiên, quan chức này nhấn mạnh rằng nước này không gặp phải tình trạng thiếu gạo mặc dù tồn kho đầu kỳ thấp hơn.

Chính phủ đang đặt mục tiêu đạt sản lượng 20,5 triệu tấn trong năm nay, tăng khoảng 1,2%. Bà lưu ý rằng sản lượng lúa có thể tăng khoảng 2,5% - 3% so với cùng kỳ năm 2023 do sản xuất trồng trọt và chăn nuôi phục hồi.

### **\*Biểu thuế nhập khẩu gạo**

Ngày 19/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Philippines đã quyết định tiếp tục áp dụng mức thuế suất thấp đối với gạo nhập khẩu cho đến cuối năm sau như một phần trong nỗ lực kiềm chế lạm phát, Reuters đưa tin.

Các mức thuế sửa đổi được phê duyệt vào năm 2021 sẽ hết hạn vào cuối năm nay, do tỷ lệ lạm phát cao, chính phủ đã quyết định gia hạn mức thuế thấp cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Vào tháng 11 năm 2022, tỷ lệ lạm phát đạt mức cao 8%, so với mục tiêu của Ngân hàng Trung ương là 2 – 4% cho năm nay và trung hạn.

Văn phòng Thư ký báo chí cho biết thuế suất đối với gạo nhập khẩu sẽ vẫn ở mức 35%.

### **\*Cập nhật tình hình nhập khẩu gạo**

Ngày 16/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Philstar đưa tin, khả năng thiếu hụt và sức tiêu thụ tăng cao hơn có thể buộc chính phủ Philippines phải nhập khẩu nhiều gạo hơn vào năm tới.

Liên đoàn Nông dân Tự do (FFF) của nước này dự đoán lượng gạo dự trữ của nước này sẽ giảm mạnh vào cuối quý 3 năm sau mặc dù các kho dự trữ dự kiến sẽ tăng khoảng 321.000 tấn vào cuối năm nay.

Mặt khác, tiêu thụ gạo dự kiến sẽ tăng khoảng 1,3% trong năm tới do dân số tăng.

FFF nhận định Chính phủ cần nhập khẩu ít nhất 3 triệu tấn trong năm tới để đáp ứng nhu cầu và giải quyết tình trạng thiếu hụt.

USDA đã hạ dự báo sản lượng gạo xay xát của niên vụ 2022/23 xuống 11,975 triệu tấn so với dự báo trước đó là 12,411 triệu tấn. Đồng thời nâng dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2022/23 của Philippines lên 3,4 triệu tấn so với dự báo trước đó là 3,3 triệu tấn.

### Indonesia:

#### **\*Cập nhật tình hình nhập khẩu gạo**

Ngày 16/12/2022

(Nguồn Oryza.com)

Bulog đã chính thức nhập khẩu 200.000 tấn gạo từ Việt Nam, Thái Lan, Pakistan và Miến Điện như một phần trong nỗ lực tăng cường dự trữ gạo, Bloomberg đưa tin.

Trong số 200.000 tấn, Bulog đã nhận 10.000 tấn từ Việt Nam hôm nay tại cảng Tanjung Priok và cảng Merak.

Bulog có nhiệm vụ duy trì lượng gạo dự trữ của đất nước ở mức 1,2 triệu tấn. Tính đến ngày 14 tháng 12 năm 2022, dự trữ gạo của Bulog ở mức 448.000 tấn, giảm so với mức 590.000 tấn vào ngày 22 tháng 11 năm 2022. Bulog dự kiến lượng gạo dự trữ sẽ giảm xuống mức thấp nhất là 342.000 tấn vào cuối năm nay nếu không có nguồn cung mới.

Do đó, Bulog đã được phép nhập khẩu tới 500.000 tấn trong niên vụ 2022/23 và nhập trước tháng 2 năm 2023 hoặc trước mùa thu hoạch.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### Thái Lan:

Giá nội địa và giá chào đều kết thúc tuần cao hơn do các thương nhân đang mua vào nguồn nguyên liệu để chuẩn bị giao đơn hàng Bulog, Indonesia. Bên cạnh đó, các thương nhân cũng tạm ngưng chào giá do lo sợ thị trường biến động mạnh trong thời gian tới và nhu cầu nhập khẩu mới theo đó cũng vắng mặt. Đồng baht Thái lên mức cao nhất so với đồng dollar trong vòng 6 tháng qua do lãi suất tăng và thị trường du lịch sôi động hơn – góp phần hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu gạo nước này.

Theo báo cáo tháng 12/2022 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), ước tính sản lượng gạo xay xát trong năm 2023 của Thái Lan vào khoảng 19,9 triệu tấn, tăng 0,2% so với năm 2022 trong khi tồn kho cuối kỳ năm 2023 ước giảm 38%, xuống còn 2,3 triệu tấn, so với năm 2022 do xuất khẩu tăng mạnh trong khi sản lượng nhìn chung vẫn khá ổn định.

### Ấn Độ:

Không ghi nhận nhiều hoạt động mới trong tuần qua khi các thương nhân chủ yếu tập trung giao các đơn hàng đã ký kết trước đó và khu vực châu Phi chỉ giao dịch số lượng nhỏ do hạn chế ngoại tệ. Theo một số nguồn tin, chính phủ Ấn Độ sẽ không điều chỉnh chính sách xuất khẩu gạo cho đến tháng 4/2023 – thời điểm bắt đầu thu hoạch vụ lúa mì nước này. Bên cạnh đó, cũng có một số thông tin cho rằng với mục tiêu tiếp tục tăng cường hỗ trợ

mặt hàng lương thực cho người dân trong nước vào năm sau – trước thềm cuộc tổng tuyển cử năm 2024 – chính phủ nước này sẽ phải duy trì mặt bằng giá lương thực nội địa ở mức thấp nhất có thể và đây là nhân tố chính quyết định chính sách xuất khẩu gạo của nguồn cung này trong thời gian tới. Riêng phân khúc gạo đồ và gạo basmati khá sôi động nhờ nhu cầu nhập khẩu của Bangladesh và nhu cầu lễ Ramadan.

### Pakistan:

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới trước thềm kỳ nghỉ Giáng Sinh và Năm Mới 2023. Indonesia, Philippines và Trung Quốc là những nhân tố chính đang hỗ trợ cho nguồn cung này. Các thương nhân xuất khẩu gạo Pakistan cũng đang kỳ vọng vào nhu cầu mới của Kenya khi chính phủ nước này đã thông qua hạn ngạch 600.000 tấn gạo với thuế suất nhập khẩu 0% trong khoảng thời gian tháng 2-8/2023 nhằm đảm bảo nguồn cung trong nước. Tuy nhiên, nguồn cung giá rẻ Ấn Độ cũng là một áp lực lớn đối với Pakistan.

### Miền Điện:

Kết thúc tuần ngày 16/12 yên ắng với giá chào gạo trắng các loại thấp hơn do hầu hết người mua đang chờ đến thời điểm chính vụ. Cước tàu tiếp tục giảm mạnh, tuy nhiên thị trường ngoại hối bất ổn vẫn là nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần qua.

## IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 16/12	Ngày 19/12	Ngày 20/12	Ngày 21/12	Ngày 22/12
Trung Quốc (CNY/USD)	6.96	6.98	6.95	6.95	6.97
Châu Âu (EUR/USD)	0.95	0.95	0.94	0.94	0.94
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15580.30	15665.85	15588.99	15579.39	15650.23
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.40	4.42	4.42	4.39	4.42
Philippines Peso (PHP/USD)	55.35	55.64	55.78	55.64	55.85
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.44	82.69	82.50	82.54	82.96
Pakistan Rupees (PKR/USD)	224.73	224.76	224.78	224.75	224.71
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.68	34.82	34.58	34.54	35.09
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23542.46	23788.19	23644.06	23566.92	23491.47
Nhật Bản Yen (JPY/USD)	136.37	137.47	135.18	134.94	137.90

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 22/12/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: vụ Thu Đông 2022 đã xuống giống được 645 ngàn ha, thu hoạch 605 ngàn ha với năng suất 53,71 tạ/ha; vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 170 ngàn ha, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 75 ngàn ha; vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 1,025 ngàn ha/1,500 triệu tấn diện tích kế hoạch.

#### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 16.12 đến 22.12.2022:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

###### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 5.173 ha (giảm 2.183 ha so với kỳ trước, giảm 1.665 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.374 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 4.719 ha (giảm 16.552 ha so với kỳ trước, giảm 7.257 ha so với CKNT); nhiễm nặng 26 ha, phòng trừ trong kỳ 4.466 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Cà Mau, Kiên Giang, Bình Dương

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.193 ha (tăng 502 ha so với kỳ trước, giảm 2.936 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 481 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang, Bà Rịa Vũng Tàu.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.044 ha (tăng 1071 ha so với kỳ trước, tăng 948 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.089 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 996 ha (giảm 276 ha so với kỳ trước, giảm 167 ha so với CKNT); nhiễm nặng 18 ha, phòng trừ trong kỳ 426 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.735 ha (giảm 797 ha so với kỳ trước, giảm 2.654 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.583 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp.

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 8.561 ha (giảm 17.806 ha so với kỳ trước, giảm 3.513 ha so với CKNT); nhiễm nặng 26 ha, phòng trừ trong kỳ 6.313 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Phú Yên, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Cà Mau...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 300 ha (tăng 43 ha so với kỳ trước, tăng 180 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 121 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 6.978 ha (giảm 827 ha so với kỳ trước, tăng 2.699 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8 ha, đã phòng trừ trong kỳ 4.599 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.427 ha (giảm 1.704 ha so với kỳ trước, tăng 3.045 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.012 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Long An...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 5.007 ha (tăng 3.236 ha so với kỳ trước, tăng 3.560 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 4.056 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng.

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm bệnh đã được quản lý, tỷ lệ nhiễm dưới ngưỡng thống kê.

## **2.2. Dự báo sâu bệnh:**

### **\* Trên cây lúa**

#### **a) Các tỉnh Bắc Bộ:**

Các loại dịch hại tồn tại trên lúa chết, cỏ dại và tàn dư sau thu hoạch.

#### **b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ**

Chuột, ốc bươu vàng sẽ phát sinh gây hại trên trà mạ sớm mới gieo

#### **c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

- Khu vực Đồng Bằng:

+ Sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt, bệnh đạo ôn,...phát sinh gây hại lúa Mùa ở giai đoạn ngậm sữa - chín.

+ Sâu cuốn lá nhỏ phát sinh gây hại rải rác trên lúa vụ Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh rộ - đứng cái

- Khu vực Tây Nguyên:

Bệnh đạo ôn lá, bệnh đạo ôn cổ lá và cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt,... phát sinh gây hại lúa Mùa và lúa Thu Đông giai đoạn trổ - chín.

- Dòi đục nõn, sâu keo, sâu năn, bệnh đạo ôn lá,... hại nhẹ rải rác trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Chuột: Gây hại rải rác trên các trà lúa. Đặc biệt trên giống gieo lúa Đông Xuân.

- Ốc bươu vàng: Lây lan theo nguồn nước và gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ.

#### **d) Các tỉnh Nam Bộ**

- *Rầy nâu*: trên đồng ruộng rầy phổ biến tuổi T3-5, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng – trổ.

- *Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá*: Tiếp tục gây hại nhẹ trên lúa Mùa.

Ngoài ra cần chú ý: *Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, bệnh lem lép hạt* có chiều hướng gia tăng diện tích nhiễm và mức độ hại tại trà lúa giai đoạn trổ – chín; *Chuột* hại trên diện tích Lúa Thu Đông – Mùa giai đoạn lúa đồng – trổ chín; *Ốc bươu vàng* gây hại trên những ruộng mới gieo sạ

Các đối tượng khác xuất hiện và gây hại với tỷ lệ và mật số không cao.

## **II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/12 đến 15/12/2022 đạt 203.032 tấn, trị giá 104,423 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 5,64% và về trị giá giảm 5,93%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 15/12/2022 đạt 6,874 triệu tấn, trị giá 3,339 tỷ USD, so với cùng kỳ 2021 tăng 15,28% về số lượng và tăng 6,21% về trị giá.

## **III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/12 – 22/12/2022 có 30 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 157.500 tấn gạo các loại trong đó, 28 tàu cảng Hồ Chí Minh và 02 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Quang Minh 18	HCM	16/07/2022	4.000	Philippines
2	Ijssed Confidence	HCM	16/11/2022	30.000	Cuba
3	Brave Arsenal	HCM	26/11/2022	20.000	Thổ Nhĩ Kỳ
4	Giang Hải 09	HCM	28/11/2022	4.000	Philippines
5	Victoria 19	HCM	28/11/2022	4.500	Philippines
6	Hải Phương Ocean	Mỹ Thới	29/11/2022	4.000	Philippines
7	North Star	Mỹ Thới	29/11/2022	1.400	Philippines
8	TLC 01	HCM	01/12/2022	6.100	Philippines
9	Sunrise 69	HCM	02/12/2022	6.500	Philippines



**\_Bản tin 1384 (Từ Ngày 16/12/2022 Đến Ngày 22/12/2022)\_**

10	Xuyên Á 18	Mỹ Thới	02/12/2022	2.750	Malaysia
11	Global 06	HCM	04/12/2022	4.000	Philippines
12	Giang Hải 11	HCM	05/12/2022	4.800	Philippines
13	Nasico Eagle	HCM	05/12/2022	6.400	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	05/12/2022	4.000	Philippines
15	Vinh 02	HCM	05/12/2022	4.800	Indonesia
16	Hoàng Dương Star	HCM	06/12/2022	6.500	Philippines
17	Hoàng Tuấn 89	HCM	06/12/2022	4.500	Indonesia
18	HB Glory	Mỹ Thới	07/12/2022	4.750	Malaysia
19	Aquamarine	HCM	08/12/2022	5.500	Indonesia
20	Sea Dragon 9999	HCM	08/12/2022	5.000	Indonesia
21	Tân An 01	HCM	10/12/2022	4.000	Philippines
22	Phúc Thuận 36	HCM	11/12/2022	4.000	Malaysia
23	Minh Quang 6	HCM	15/12/2022	4.000	Malaysia
24	Trường Lộc 16	HCM	15/12/2022	4.800	Philippines
25	Đức Đạt 666	HCM	17/12/2022	6.800	Philippines
26	Minh Huy 19	HCM	17/12/2022	6.500	Philippines
27	Vinaship Gold	HCM	17/12/2022	10.000	Indonesia
28	Giang Hải	HCM	18/12/2022	4.000	Philippines
29	Phú An 288	HCM	19/12/2022	4.800	Philippines
30	An Bình 18	HCM	20/12/2022	4.000	Philippines
31	Hải Hà 388	HCM	20/12/2022	6.500	Philippines
32	Trường Lộc 18	HCM	20/12/2022	4.800	Philippines
33	Việt Hải Star	HCM	20/12/2022	4.000	Philippines
34	Việt Hải Sun	HCM	20/12/2022	6.800	Philippines
35	Oriental Star	HCM	21/12/2022	6.500	Philippines
36	Hòa Bình 09	HCM	22/12/2022	6.400	Philippines
37	Tân An 01	HCM	22/12/2022	4.000	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>225.400</b>	

#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	22/12	+/-	22/12	+/-	22/12	+/-	22/12	+/-	22/12	+/-	22/12	+/-	22/12	+/-		
<b><u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u></b>																
Hạt dài	6.650	-	6.450	-	6.650	+25	6.650	+25	6.650	-			7.000	-	7.000	6.675
Lúa thường	6.250	-	6.250	-	6.500	+25	6.350	+25	6.450	-	6.400	-	6.400	-50	6.500	6.371
<b><u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u></b>																
Hạt dài	8.250	-	6.750	-	8.150	+50	6.950	-	6.900	-			8.000	-	8.250	7.500
Lúa thường	7.850	-	6.550	-	7.950	+50	6.700	-	6.700	-			7.400	-50	7.950	7.192
<b><u>Gạo Nguyên Liệu</u></b>																
Lứt loại 1	9.250	-100	9.900	+50	9.950	+100	9.750	-	9.850	-			10.050	-	10.050	9.792
Lứt loại 2	9.150	-300	9.350	-	9.275	-100	9.200	-125	9.250	-	9.350	-	9.200	-150	9.350	9.254
Xát trắng loại 1			10.650	-100					10.450	-	10.450	-	11.100	-50	11.100	10.663
Xát trắng loại 2			10.050	-100					10.150	-	10.100	-	10.050	-150	10.150	10.088
<b><u>Phu Phẩm</u></b>																
Tám 1/2	9.250	-	9.250	-100	8.950	-100	8.700	-200	8.850	-	8.850	-50	9.300	-100	9.300	9.021
Tám 2/3		-	8.750	-	8.750	-200			8.450	-			8.850	-50	8.850	8.700
Tám 3/4	8.450	+200	8.550	-	8.450	-									8.550	8.483
Cám xát	8.150	-300	8.350	-	8.100	-225	8.150	-75	8.250	-	8.250	-50	8.150	-150	8.350	8.200
Cám lau	8.150	-300	8.300	-	8.100	-225	8.150	-75	8.250	-	8.250	-50	8.150	-150	8.300	8.193
<b><u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u></b>																
5%	10.350	+50	10.400	-	10.250	-100	10.050	-225	10.400	-	10.250	-50	10.200	-100	10.400	10.271
10%			10.350	-					10.200	-					10.350	10.275
15%	10.150	+50	10.300	-	9.950	-100			9.900	-	9.950	-50	10.050	-100	10.300	10.050
20%			10.250	-					9.700	-					10.250	9.975
25%	9.950	+50	10.200	-	9.650	-100			9.600	-	9.700	-50	9.800	-100	10.200	9.817

\*\*\*